

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE
Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.HCM
ĐT: 08 3914 1666 Fax: 08 3821 6777
MST: 0312547486

Mẫu số B02-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	2	3	4	5	4	5
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1	VI.28	4,798,392,583	4,110,023,042	4,798,392,583	4,110,023,042
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	2	VI.29	-	-	-	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán (20=10-11)	10		4,798,392,583	4,110,023,042	4,798,392,583	4,110,023,042
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh: (20=10-11)	11	VI.30	(777,152,029)	(720,443,496)	(777,152,029)	(720,443,496)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		4,021,240,554	3,389,579,546	4,021,240,554	3,389,579,546
7. Chi phí tài chính	21	VI.31	776,935,891	788,235,331	776,935,891	788,235,331
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	VI.32	-	-	-	-
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	25		(1,061,740,323)	(835,900,828)	(1,061,740,323)	(835,900,828)
10. Thu nhập khác	30		3,736,436,122	3,341,914,049	3,736,436,122	3,341,914,049
11. Chi phí khác	31		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32		-	(12,658,499)	-	(12,658,499)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		-	(12,658,499)	-	(12,658,499)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	VI.33	3,736,436,122	3,329,255,550	3,736,436,122	3,329,255,550
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.34	(622,878,960)	171,507,443	(622,878,960)	171,507,443
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	52		(124,408,264)	(185,423,500)	(124,408,264)	(185,423,500)
	60		2,989,148,898	3,315,339,493	2,989,148,898	3,315,339,493

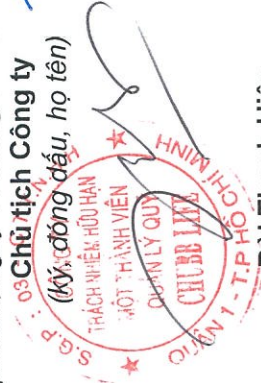
Người Lập
(Ký, họ tên)



Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022

03 Chủ tịch Công ty

(Ký, đóng dấu, họ tên)



CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE
 Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah
 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.HCM
 ĐT: 08 3914 1666 Fax: 08 3821 6777
 MST: 0312547486

Mẫu số B01-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		61,706,144,851	59,256,241,083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		550,941,913	492,204,759
1. Tiền	111	V.01	3,000,000	3,000,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		547,941,913	489,204,759
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	59,200,000,000	55,700,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		59,200,000,000	55,700,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,752,621,150	2,877,163,892
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	86,533,797	1,594,100,238
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,666,087,353	1,283,063,654
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		202,581,788	186,872,432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		123,108,388	107,399,032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		79,473,400	79,473,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		4,034,370,398	4,053,761,707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		440,030,492	323,412,684
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	440,030,492	323,412,684
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		73,472,069	85,072,922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	73,472,069	85,072,922
- Nguyên giá	222		1,268,171,409	1,268,171,409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,194,699,340)	(1,183,098,487)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		345,384,000	345,384,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(345,384,000)	(345,384,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	3,400,000,000	3,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,400,000,000	3,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		120,867,837	245,276,101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	120,867,837	245,276,101
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		65,740,515,249	63,310,002,790
NGUỒN VỐN			-	-
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,854,284,647	2,412,921,086
I. Nợ ngắn hạn	310		1,854,284,647	2,412,921,086
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		4,000,000	4,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	804,601,827	789,364,944
5. Phải trả người lao động	315		422,929,643	374,761,643
6. Chi phí phải trả	316	V.17	604,339,177	1,226,380,499
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,414,000	18,414,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63,886,230,602	60,897,081,704
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26,000,000,000	26,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

03 -
CÔNG
CHÍNH
QUẢN
CHỦ
- T.

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,775,684,324	1,775,684,324
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,775,684,324	1,775,684,324
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,334,861,954	31,345,713,056
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		65,740,515,249	63,310,002,790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		2		
3. Tài sản nhận ký cược		3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4		
5. Ngoại tệ các loại		5		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		6	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		7		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		8		
6.3. Chứng khoán cầm cố		9		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		10		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		11		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		12		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		13		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		14		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		15		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		20		
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	30	3,610,448,157	1,111,618,509
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		31	16,608,062	5,224,607
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		32	3,593,840,095	1,106,393,902
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	40	106,800,000,000	108,800,000,000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		41	491,280,000	511,360,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		42	106,308,720,000	108,288,640,000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	50	3,224,015,345	2,630,081,096
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	51	324,686,915	242,969,412

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)


Đỗ Thị Thu Nguyệt

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022


Chủ tịch Công ty
(ký, đóng dấu, họ tên)
Bùi Thanh Hiệp

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Địa chỉ: Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah,

115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: 08.39141 666 Fax: 08.3821 6777

Mẫu số B03-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày
5/9/2011 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,736,436,122	3,329,255,550	3,736,436,122	3,329,255,550
2. Điều chỉnh cho các khoản	010					
- Khấu hao TSCĐ	02		11,600,853	11,600,853	11,600,853	11,600,853
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(776,935,891)	(788,235,331)	(776,935,891)	(788,235,331)
- Chi phí lãi vay	06		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,971,101,084	2,552,621,072	2,971,101,084	2,552,621,072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,507,566,441	(1,107,238)	1,507,566,441	(1,107,238)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-	-	-

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(428,036,804)	(812,595,962)	(428,036,804)	(812,595,962)
- Tăng, giảm chi phí trả trước.	12		(15,709,356)	(62,281,331)	(15,709,356)	(62,281,331)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(753,478,595)	(30,996,713)	(753,478,595)	(30,996,713)
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,281,442,770	1,645,639,828	3,281,442,770	1,645,639,828
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25		(3,500,000,000)	(1,000,000,000)	(3,500,000,000)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		277,294,384	302,638,082	277,294,384	302,638,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,222,705,616)	(697,361,918)	(3,222,705,616)	(697,361,918)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	-	-
Khác	80			-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			58,737,154	948,277,910	948,277,910
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			492,204,759	1,864,919,094	1,864,919,094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1		550,941,913	2,813,197,004	2,813,197,004

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Nguyệt

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Công ty

(ký, đóng dấu, họ tên)


CÔNG TY TNHH HỖ HẠNH
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ QUỸ
CHỨNG VẬT
QUẬN 1 - TP. HCM

Bùi Thanh Hiệp

CÔNG TY TNHH HỖ HẠNH
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ QUỸ
CHỨNG VẬT
QUẬN 1 - TP. HCM